

Số: 3464/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải tại Tờ trình số 154/TTr-
UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường
tại Tờ trình số 937/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kiên Hải với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Phụ lục I);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Phụ lục II);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Phụ lục III);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (kèm theo Phụ lục IV).

Điều 2. Về các nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật của Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Về Bản đồ kế hoạch sử dụng đất, Phụ lục sơ đồ vị trí các dự án, các yếu tố về chuyên môn, kỹ thuật (chu chuyển số liệu, biểu mẫu, quy định kỹ thuật trình bày bản đồ, bảng màu, nhãn thửa, mục đích sử dụng đất trước khi đưa vào kế hoạch,...) thì Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải phải tự chịu trách nhiệm thực hiện đảm bảo theo đúng quy định; ngoài các dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thì phần diện tích còn lại trong Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tuyệt đối phải đúng theo quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, trường hợp bản đồ kế hoạch sử dụng đất không phù hợp với bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thì không được phép thực hiện các thủ tục đất đai có liên quan theo quy định.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành; Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T. Thanh*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân
Nguyễn Thanh Nhân

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KIÊN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				xã Hòn Tre	xã Lại Sơn	xã An Sơn	xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		2482,98	486,63	1087,05	711,90	197,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	1890,80	281,60	885,58	555,75	167,87
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	630,33	172,70	318,47	69,34	69,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1260,47	108,90	567,11	486,41	98,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	281,28	85,07	72,00	95,34	28,87
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39,99	6,12	6,29	26,44	1,14
2.2	Đất an ninh	CAN	1,36	1,25	0,07		0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,93	3,76	8,10	11,86	3,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,02	0,18		8,84	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	105,81	36,27	28,88	30,77	9,89
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	72,07	22,10	22,48	19,82	7,67
-	Đất thủy lợi	DTL	10,07	0,35	2,99	6,58	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,58	1,24	0,83	0,28	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,66	0,34	0,18	0,06	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,94	1,60	0,91	0,84	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,69	0,50	0,09	0,10	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,47	0,33	0,05	0,04	0,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,34	0,15	0,07	0,04	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,59	1,57		0,02	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,82	3,64		0,09	0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,94	2,13	0,60		0,21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	5,11	1,87	0,61	2,63	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	0,02			
-	Đất chợ	DCH	1,51	0,43	0,07	0,27	0,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19	0,04		0,15	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,17	2,33	0,07	0,60	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,02	30,24	26,01	15,96	12,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,00	3,78	0,12	0,40	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,22	0,19	1,10	0,02	0,91
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,61	0,19	1,36	0,06	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,96	0,72		0,24	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	310,90	119,96	129,47	60,81	0,66
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT					
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	316,67	100,70	138,01	47,94	30,02
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1260,47	108,90	567,11	486,41	98,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				xã Hòn Tre	xã Lại Sơn	xã An Sơn	xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Khu du lịch	KDL	10,46	2,46	5,00		3,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	26,93	3,76	8,10	11,86	3,21
11	Khu đô thị thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	85,02	30,24	26,01	15,96	12,81
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KIÊN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre	Xã Lại Sơn	Xã An Sơn	Xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	LOẠI ĐẤT		8,38	0,59		6,73	1,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,18	0,59		5,61	0,98
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,47	0,59		0,88	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,71			4,73	0,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,20			1,12	0,08
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,09			1,09	
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1,07			1,07	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,02			0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11			0,03	0,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KIÊN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre	Xã Lại Sơn	Xã An Sơn	Xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	37,02	2,31	8,04	23,21	3,46
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,31	2,31	8,04	9,48	2,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,71			13,73	0,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	0,21		0,03	0,18	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN KIÊN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre	Xã Lại Sơn	Xã An Sơn	Xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,54	33,78	5,32	0,02	5,42
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,32		5,32		
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,56	1,82			0,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14	0,14			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,69	15,23		0,02	2,44
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	12,18	10,57		0,02	1,59
-	Đất thủy lợi	DTL	0,42	0,31			0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,23	1,23			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	0,22			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,74	0,74			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,21	0,21			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,17	0,17			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	1,40			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	1,12	0,38			0,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,17	2,00			0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,84	13,77			2,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,10			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,72	0,72			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					